

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2021/DSPT
Ngày: 10/11/2021
V/v: “Tranh chấp QSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Tuyết Mai**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Trang Thu**

Ông Nguyễn Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thanh Thúy** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần
thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông **Lâm Thành Them**

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm
2021 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của
Tòa án nhân dân **quận B** bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 277/2021/QĐPT-DS
ngày 06 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1951;

Địa chỉ: **Khu vực T, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.**

- Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà **Đinh Ngọc L**, sinh năm
1951;

Địa chỉ: đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ theo văn bản ủy
quyền ngày 06/5/2021; Có mặt.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng M**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện P, thành phố Cần Thơ theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2019; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân **quận B**, thành phố Cần Thơ; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông **NLQ1**, sinh năm 1960;

Địa chỉ: khu vực T, phường T, quận B, thành phố Cần Thơ; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày rằng: Ông Trần Văn **H** được Ủy ban nhân dân **quận B**, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01625 ngày 17/8/2011 đối với thửa đất số 219, tờ bản đồ số 07, diện tích 6.923,4m² (trong đó đất ở đô thị 300m², đất trồng cây lâu năm 6.623,4m²) tại địa chỉ **khu vực T, phường T, quận B**, thành phố Cần Thơ. Giáp ranh với thửa đất của ông **H** là thửa đất số 402 của bà Trần Thị **T** (em ruột của ông **H**), ông **NLQ1** (chồng của bà **T**). Năm 2015 bà **T** sửa chữa nhà, khi xây dựng có lấn sang thửa đất 219 của ông **H** diện tích khoảng 70m². Việc tranh chấp được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành nên ông **H** khởi kiện ra Tòa án. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Trần Văn **H** yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thị **T** và ông **NLQ1** tháo dỡ công trình xây dựng trên quyền sử dụng đất của ông **H** và trả lại cho ông **H** diện tích 70m², loại đất trồng cây lâu năm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông **H** được Nhà nước cấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn yêu cầu bà **T**, ông **NLQ1** tháo dỡ công trình xây dựng trên đất tranh chấp và trả lại cho nguyên đơn tổng diện tích là 72,9m² bao gồm diện tích tại vị trí A và vị trí B theo Trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ.

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, chỉ yêu cầu bị đơn bà **T** trả lại diện tích 40m² tại vị trí B theo Trích đo địa chính. Tuy nhiên, yêu cầu trả bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá thỏa thuận tại biên bản định giá ngày 17/4/2018 của Hội đồng định giá là 1 mét vuông bằng 1.500.000 đồng, cụ thể nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả

theo giá trị quyền sử dụng đất là: $1.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 40 \text{ m}^2 = 60.000.000 \text{ đồng}$ (Sáu mươi triệu đồng). Đồng thời không yêu cầu ông **NLQ1** liên đới do tại phiên tòa ông **NLQ1** xác định thửa đất 402 là tài sản riêng của bà **T** do cha mẹ cho riêng.

- Bị đơn trình bày rằng: Bà Trần Thị **T** được Ủy ban nhân dân **quận B**, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01624 ngày 17/8/2011 đối với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 07, diện tích 100 m^2 tại khu vực **T**, phường **T**, **quận B**, thành phố Cần Thơ. Thửa đất này có nguồn gốc do cha mẹ để lại chưa phân chia thừa kế. Ông **H** tặng cho bà **T** diện tích 100 m^2 , còn ông **H** được hưởng $6.923,4 \text{ m}^2$ tại thửa đất số 219. Trong quá trình sử dụng ông **H** có cho thêm bà **T** diện tích 35 m^2 (Chưa được hợp thức hóa trên giấy tờ đất) để bà xây dựng nhà vệ sinh và nhà phía sau. Hiện nay ông **H** cho rằng bà **T** lấn đất là không đúng nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **NLQ1** trình bày: Ông **NLQ1** thống nhất với lời trình bày của đại diện cho bà **T**. Tại phiên tòa ông **NLQ1** xác định thửa đất 402 diện tích 100 m^2 , đứng tên bà **T** là của cha mẹ bà **T** cho riêng bà **T**, không phải là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Trước đây ông **H** đã cho bà **T** 100 m^2 , sau đó cho thêm diện tích 35 m^2 để xây dựng nhà phía sau. Sau đó ông **H** tự ý xây dựng bức tường giáp ranh với phần đất của bà **T** gây cản trở, ảnh hưởng đến việc đi lại của gia đình, trong khi phần đất chưa được chia thừa kế nên bà **T** đã không đồng ý cho ông **H** xây dựng tiếp bức tường này. Vì vậy, ông **H** mới khởi kiện bà **T** trả lại đất. Việc ông **H** khởi kiện là không đúng nên ông **NLQ1** không đồng ý theo yêu cầu của ông **H**.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên Tòa án nhân dân **quận B** đưa vụ án ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân **quận B** đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn **H** đối với bà Trần Thị **T** về việc yêu cầu trả diện tích lấn chiếm 40 m^2 theo giá trị quyền sử dụng đất tại **khu vực T, phường T, quận B**, thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Trần Thị **T** trả diện tích lấn chiếm 40 m^2 tại vị trí **B** theo Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ theo giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn **H** với số tiền là 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

Sau khi bà Trần Thị **T** đã trả số tiền 60.000.000 (*Sáu mươi triệu*) đồng cho ông Trần Văn **H** thì bà **T** được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 40m² tại vị trí B theo Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ.

Ông Trần Văn **H** và bà Trần Thị **T** có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chính lý quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

(Có đính kèm Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ).

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 17 tháng 02 năm 2021 bị đơn Trần Thị **T** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng: yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì phần đất đang tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ để lại chưa phân chia nên không đồng ý bản án sơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) tương ứng với diện tích 40m² theo yêu cầu nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

**Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:*

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung: Qua xem xét lời trình bày của các đương sự, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: nguồn gốc các thửa đất nguyên đơn và bị đơn đang sử dụng do cụ Trần Văn Hiệp đại diện hộ đứng tên giấy chứng nhận ngày 18/11/1999, diện tích 7.424m² thuộc thửa 97. Ngày 19/12/2000, cụ Hiệp ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho nguyên đơn, hợp đồng được Ủy ban nhân dân phường T xác nhận ngày 18/12/2000, Trưởng Ban địa chính xác nhận ngày 18/01/2001. Ngày 05/02/2001, nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 97, diện tích 7.424m². Ngày 13/10/2008, nguyên đơn ký hợp đồng tặng cho bị đơn 100m² đất LNK thuộc thửa 97, hợp đồng được chứng thực cùng ngày tại Ủy ban nhân dân phường T. Ngày 14/4/2011, nguyên đơn đổi lại giấy chứng nhận và chuyển thành thửa 219. Ngày 17/8/2011, bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 100m² thuộc thửa 402 (tách từ thửa 219), diện tích sử dụng thực tế 181m²; diện tích thửa đất 219 còn lại của nguyên đơn sau khi tặng cho bị đơn là 6.923,4m², diện tích sử dụng thực tế 7.430m². Tại công văn số 2716 ngày 03/10/2019 của Ủy ban nhân dân **quận B** xác định, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho nguyên đơn và bị đơn được thực hiện đúng quy định tại thời điểm cấp giấy. Như vậy, nguyên đơn được xác lập quyền sở hữu đối với thửa đất 219 xuất phát từ hợp đồng chuyển nhượng giữa nguyên đơn và cụ Hiệp, không phải nhận thừa kế. Mặc dù diện tích sử dụng thực tế của nguyên đơn tăng so với diện tích được cấp giấy nhưng phần diện tích tăng vẫn nằm trong thửa đất 219, thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn. Trong khi thửa đất 402 của bị đơn tách từ thửa 219 và được cấp giấy là 100m² nhưng sử dụng thực tế 181m². Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận nguyên đơn tặng cho 100m², tức thừa nhận thửa đất 219 thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án số 06/2021/DS-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân **quận B**, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; của những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm. Do đó, cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án với quan hệ pháp luật “tranh chấp quyền sử dụng đất” là phù hợp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm buộc

nguyên đơn chia tài sản chung vì đất là di sản thừa kế chưa chia và chưa được cấp giấy chứng nhận. Thấy rằng Tại cấp sơ thẩm, bị đơn có đơn phản tố đối với ông **H**, yêu cầu phân chia di sản thừa kế do cha mẹ là ông Trần Văn Hiệp, bà Trương Thị Tư để lại liên quan đến phần đất nguyên đơn đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên, vào thời điểm bị đơn có đơn yêu cầu phản tố thì Tòa án đã mở phiên họp về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự là có cơ sở. Đối với yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bị đơn trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 30/10/2008 thì tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng do bị đơn không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên Tòa án cấp sơ thẩm không thể tiến hành giám định được là phù hợp.

[3] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp, HĐXX nhận thấy vào năm 2008, nguyên đơn lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 100m² cho bị đơn, hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân **phường T., quận B**, thành phố Cần Thơ. Như vậy, nguồn gốc thửa số 402 với tổng diện tích 100m² mà bị đơn đứng tên, quản lý và sử dụng trước đây thuộc thửa đất số 219 do Ủy ban nhân dân **quận B** cấp cho nguyên đơn. Tuy nhiên qua đo đạc, diện tích đất thực tế mà bị đơn đang sử dụng là 181m², tăng 81m². Vì vậy, có căn cứ xác định diện tích tăng 81m² mà bị đơn đang sử dụng thuộc thửa đất 219 của nguyên đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc bị đơn trả lại diện tích tranh chấp là 40m² tại vị trí B theo Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ ngày 25/6/2019 nhưng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá tài sản ngày 17/4/2018 của Hội đồng định giá đã định giá thị trường là 1.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, phần đất tranh chấp với diện tích 40m² bị đơn đã xây dựng nhà phía sau, nhà vệ sinh và đã sử dụng ổn định từ năm 2016 đến nay nên chỉ buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) tương ứng với diện tích 40m² như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Việc đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp 40m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và đây là tài sản chung của cha mẹ chưa chia là không có căn cứ bởi lẽ hiện nay diện tích đất thực tế của nguyên đơn sử dụng tăng so với diện tích được cấp giấy nhưng phần diện tích tăng vẫn nằm

trong thửa đất 219, thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Về chi phí đo đạc và định giá: Tổng chi phí là 8.595.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chịu toàn bộ chi phí theo quy định. Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí trên nên cần buộc bị đơn phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền nêu trên.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016 của UB thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 166; Điều 170; Khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26; Khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Y bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn **H** đối với bà Trần Thị **T** về việc yêu cầu trả diện tích lần chiếm 40m² theo giá trị quyền sử dụng đất tại **khuvực T, phường T, quận B**, thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Trần Thị **T** trả diện tích lần chiếm 40m² tại vị trí B theo Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ theo giá trị quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn **H** với số tiền là 60.000.000(*Sáu mươi triệu*) đồng.

Sau khi bà Trần Thị **T** đã trả số tiền 60.000.000(*Sáu mươi triệu*) đồng cho ông Trần Văn **H** thì bà **T** được toàn quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 40m² tại vị trí B theo Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ.

Ông Trần Văn **H** và bà Trần Thị **T** có nghĩa vụ thực hiện việc đăng ký chính lý quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

(Có đính kèm Bản trích đo địa chính số 31/TTKTTNMT ngày 25/6/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường thành phố Cần Thơ).

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí đo đạc và định giá: Buộc bà Trần Thị **T** hoàn trả cho ông Trần Văn **H** số tiền 8.595.000 đồng (Tám triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Về án phí: Bị đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn.

Ông Trần Văn **H** được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 341.250 đồng (Ba trăm bốn mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 009561 ngày 14/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự **quận B**, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TP.Cần Thơ;
- Chi cục THA.DS Q.B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Tuyết Mai